



jǐng jiè xiàn

警戒线

noun · warning line; cordon

Example Sentences

jǐng chá lā qǐ le jǐng jiè xiàn

警察拉起了警戒线。

The police set up a warning line.

qǐng dà jiā bú yào yuè guò jǐng jiè xiàn

请大家不要越过警戒线。

Please do not cross the warning line.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
戒	戒	戒	戒	戒	戒	戒	戒	戒	戒	
线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线